

BIỂU SỐ 01

BIỂU ĐIỀU CHỈNH GIẢM VỐN SỰ NGHIỆP 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

THỰC HIỆN CƠ CHẾ THÍ ĐIỂM THEO NGHỊ QUYẾT 193/NQ-HĐND NGÀY 11/7/2024 CỦA HĐND TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Báo cáo số 20/BC-BKTXH ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ban KTXH, HĐND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 20/12/2024)			Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 02/4/2025)			Số tiền điều chỉnh giảm			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	TỔNG CỘNG	1.500.000.000	1.500.000.000	-	31.673.922.245	31.673.922.245	-	33.173.922.245	33.173.922.245	-	
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				31.673.922.245	31.673.922.245		31.673.922.245	31.673.922.245		
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực				31.673.922.245	31.673.922.245		31.673.922.245	31.673.922.245		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)				31.673.922.245	31.673.922.245		31.673.922.245	31.673.922.245		
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo				8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000		
	Duy tu, sửa chữa các công trình (Làm công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt dự án)				8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000		
*	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất				18.673.922.245	18.673.922.245		18.673.922.245	18.673.922.245		
	Duy tu, sửa chữa các công trình (Làm công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt dự án)				18.673.922.245	18.673.922.245		18.673.922.245	18.673.922.245		
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị				5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		
	Duy tu, sửa chữa các công trình (Làm công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt dự án)				5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		
II	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000		
	Nội dung thành phần số 01	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000		
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000		
-	Xã Chiềng Sinh	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000		
-	Xã Mùn Chung	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000		
-	Xã Mường Mùn	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000		
-	Xã Chiềng Đông	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000		
-	Xã Tủa Tình	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000		

BIỂU SỐ 02
CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG, PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
THỰC HIỆN CƠ CHẾ THÍ ĐIỂM THEO NGHỊ QUYẾT 193/NQ-HĐND NGÀY 11/7/2024 CỦA HĐND TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Báo cáo số 20/BC-BKTXH ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ban KTXH, HĐND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn đã giao năm 2025 (chuyển nguồn năm trước sang)			Số tiền điều chỉnh tăng, phân bổ chi tiết			Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	TỔNG CỘNG		90.353.300.000	461.609.640	461.609.640		94.010.922.245	94.010.922.245		94.472.531.885	94.472.531.885		
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		37.250.000.000	0	0	0	31.673.922.245	31.673.922.245	0	31.673.922.245	31.673.922.245		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt		2.550.000.000				2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000		
*	Phòng Dân tộc và Tôn giáo		2.550.000.000				2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000	Từ nguồn điều chỉnh giảm của Ban QLDA và PTQĐ	
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (hỗ trợ 850 hộ)		2.550.000.000				2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000		
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực		34.700.000.000	0	0		29.123.922.245	29.123.922.245		29.123.922.245	29.123.922.245		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)		34.700.000.000	0	0		29.123.922.245	29.123.922.245		29.123.922.245	29.123.922.245		
*	Ban QLDA và PTQĐ		19.500.000.000				16.123.922.245	16.123.922.245		16.123.922.245	16.123.922.245		
1	Duy tu, bảo dưỡng đường bản Hua Sắt, xã Mường Khong	Số 41/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	10.000.000.000				8.500.000.000	8.500.000.000		8.500.000.000	8.500.000.000		
2	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Chế Á, xã Tủa Tinh	Số 47/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.500.000.000				2.800.000.000	2.800.000.000		2.800.000.000	2.800.000.000		
3	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Háng Chua + bản Phàng Cù, xã Phình Sáng	Số 48/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.423.922.245	2.423.922.245		2.423.922.245	2.423.922.245		
4	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Chiềng Ban + Co En, xã Mùn Chung	Số 42/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000		
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		5.000.000.000				5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		
1	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Hà và đường vào bản Nà Sáy 2, xã Nà Sáy	Số 67/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.700.000.000				2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000		
2	Duy tu, bảo dưỡng đường bản Nôm, xã Chiềng Đông	Số 68/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.300.000.000				2.300.000.000	2.300.000.000		2.300.000.000	2.300.000.000		
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo		10.200.000.000				8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000		
1	Duy tu, bảo dưỡng trường PTDTBT THCS Mường Mùn	Số 73/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	5.400.000.000				4.250.000.000	4.250.000.000		4.250.000.000	4.250.000.000		
2	Duy tu, bảo dưỡng trường TH Mường Thín	Số 72/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	2.900.000.000				2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000		
3	Duy tu, bảo dưỡng trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 74/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.900.000.000				1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		44.900.000.000				54.595.309.640	54.595.309.640		54.595.309.640	54.595.309.640	Từ QĐ 694/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo						54.595.309.640	54.595.309.640		54.595.309.640	54.595.309.640		
-	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (sự nghiệp kinh tế)						54.595.309.640	54.595.309.640		54.595.309.640	54.595.309.640		
*	Ban QLDA và PTQĐ		29.300.000.000				38.995.309.640	38.995.309.640		38.995.309.640	38.995.309.640		
1	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Mỹ Lăng A + bản Mỹ Lăng B, xã Phình Sáng	Số 49/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	6.000.000.000				4.800.000.000	4.800.000.000		4.800.000.000	4.800.000.000		
2	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Lúm, xã Mường Mùn	Số 43/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000		
3	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Huổi Lót, xã Mường Mùn	Số 44/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.300.000.000				1.840.000.000	1.840.000.000		1.840.000.000	1.840.000.000		

STT	NỘI DUNG	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn đã giao năm 2025 (chuyển nguồn năm trước sang)			Số tiền điều chỉnh tăng, phân bổ chi tiết			Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú	
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
4	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Thín B, xã Mường Thín	Số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.000.000.000				1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000			
5	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Muông + bản Đông Liêng, xã Mường Thín	Số 46/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.000.000.000				1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000			
6	Duy tu, bảo dưỡng thủy lợi các bản: Hốc Chứn, Thín A , Thín B, xã Mường Thín	Số 53/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	2.000.000.000				1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000			
7	Duy tu, bảo dưỡng kênh thủy lợi Nà Đén + Kênh tưới, tiêu thoát nước bản Nà Sáy 2, xã Nà Sáy	Số 50/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000			
8	Duy tu, bảo dưỡng thủy lợi Na Luông, xã Mường Mùn	Số 51/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000			
9	Duy tu, bảo dưỡng thủy lợi Chiềng Sinh 1 và Thủy lợi Dừn Hiệu, xã Chiềng Sinh	Số 52/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000			
10	Duy tu, bảo dưỡng thủy lợi các bản: Chằng, Biêng, Cỏ, Ta	Số 54/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	3.000.000.000				2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000			
	Duy tu, bảo dưỡng các công trình (Làm công tác chuẩn bị đầu tư)						15.555.309.640	15.555.309.640		15.555.309.640	15.555.309.640		phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt dự án	
11	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Xá Tư													
12	Duy tu, bảo dưỡng đường vào các bản xã Chiềng Sinh													
13	Duy tu, bảo dưỡng đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hòn xã Tênh Phông													
14	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Mường 1													
15	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Mường 2													
16	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Ta Pao + bản Pú Piễn													
17	Duy tu, bảo dưỡng đường vào bản Gia Bọp + bản Huổi Cáy													
18	Duy tu, bảo dưỡng đường nội đồng bản Xuân Tươi													
19	Duy tu, bảo dưỡng thủy lợi bản Phai Mường + bản Khong Nua													
20	Duy tu, bảo dưỡng nước sinh hoạt bản Hua Sa A + bản Song Ia													
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		3.800.000.000				3.800.000.000	3.800.000.000		3.800.000.000	3.800.000.000			
1	Duy tu, bảo dưỡng đường vào Bãi bản, bản Sái ngoài, xã Quài Cang	Số 64/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	1.750.000.000				1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000	1.750.000.000			
2	Duy tu, bảo dưỡng đường nội bản bản Cù, bản Chá, xã Quài Nua	Số 65/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	1.050.000.000				1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000			
3	Duy tu, bảo dưỡng đường bản Hốc Chứn, xã Mường Thín	Số 66/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo		11.800.000.000				11.800.000.000	11.800.000.000		11.800.000.000	11.800.000.000			
1	Duy tu, bảo dưỡng trường THCS Chiềng Đông	Số 39/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	5.000.000.000				5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000			
2	Duy tu, bảo dưỡng trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	Số 75/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	6.800.000.000				6.800.000.000	6.800.000.000		6.800.000.000	6.800.000.000			
III	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới		8.203.300.000	461.609.640	461.609.640		7.741.690.360	7.741.690.360		8.203.300.000	8.203.300.000		Chuyển từ nguồn GNBV tại QĐ 694 sang 6.241.690 .360 đồng.	
1	Nội dung thành phần số 03		1.103.300.000	461.609.640	461.609.640		641.690.360	641.690.360		1.103.300.000	1.103.300.000			
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền		1.103.300.000	461.609.640	461.609.640		641.690.360	641.690.360		1.103.300.000	1.103.300.000		Điều chuyển 641.609.640 đồng từ CT GNBV sang.	
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường		1.103.300.000	461.609.640	461.609.640		641.690.360	641.690.360		1.103.300.000	1.103.300.000			
2	Nội dung thành phần số 07		7.100.000.000	0	0		7.100.000.000	7.100.000.000		7.100.000.000	7.100.000.000			
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam;tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu		7.100.000.000				7.100.000.000	7.100.000.000		7.100.000.000	7.100.000.000		Nhận 1.500 trđ từ nội dung số 01 của nội dung thành phần số 01; điều chuyển 5.600 trđ từ CT GNBV sang.	
-	Xã Mường Thín		700.000.000				700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000			
-	Xã Mường Mùn		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Quài Tở		500.000.000				500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000			
-	Xã Phình Sáng		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Pú Nhung		400.000.000				400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000			
-	Xã Chiềng Đông		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Pú Xi		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Nà Tông		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Ta Ma		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			
-	Xã Tênh Phông		100.000.000				100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000			
-	Xã Tỏa Tinh		500.000.000				500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000			
-	Xã Quài Cang		600.000.000				600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000			

STT	NỘI DUNG	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn đã giao năm 2025 (chuyển nguồn năm trước sang)			Số tiền điều chỉnh tăng, phân bổ chi tiết			Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
-	Xã Quài Nưa		900.000.000				900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000		
-	Mùn Chung		300.000.000				300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
-	Mường Khong		600.000.000				600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000		
-	Chiềng Sinh		200.000.000				200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
-	Nà Sáy		500.000.000				500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		